

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÌNH GIA  
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2023/HS-ST  
Ngày 17-01-2023

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIA, TỈNH LẠNG SƠN

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hoàng Văn Khi

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Hoàng Văn Lộc

Ông Lương Mạnh Dũng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Hà Thu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:** Bà Nông Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 28/2022/TLST-HS ngày 30 tháng 11 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXXST-HS, ngày 03 tháng 01 năm 2023 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Ngọc L; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không. Sinh ngày: 07/12/1982 tại huyện L, tỉnh B. Nơi thường trú: Thôn P, xã Ma, thành phố L, tỉnh L. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Trình độ học vấn: Đại học. Nghề nghiệp, Chức vụ: Giám đốc Công ty TNHH MTV B. Con ông: Nguyễn Văn L1, sinh năm 1959, con bà: Bùi Thị T, sinh năm 1957. Anh chị em ruột: Gia đình bị cáo có 03 anh em, bị cáo thứ nhất. Vợ: Đặng Thị Minh T1, sinh năm 1984; có 02 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 11/01/2022, đến ngày 26/01/2022 được Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn quyết định thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp cho bảo lãnh. Có mặt.

2. Dương Thị N; Giới tính: Nữ; Tên gọi khác: Không. Sinh ngày: 20/8/1967 tại huyện Y, tỉnh B. Nơi thường trú: Số 17, Tổ dân phố số 6, phường P, quận H, thành phố H. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không. Trình độ học vấn: Đại học. Nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí. Con ông: Dương Văn C (đã chết). Con bà: Đỗ Thị X (đã chết). Anh chị em ruột: Có 3 anh em, bị cáo thứ hai. Chồng: Thân Ngọc H, sinh năm 1965; có 02 con, con lớn sinh năm 1996, con nhỏ sinh năm 2003. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam

từ ngày 11/01/2022, đến ngày 26/01/2022 được Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn quyết định thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp cho bảo lãnh. Có mặt.

3. Dương Công T2; Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không. Sinh ngày: 13/4/1980 tại huyện T, tỉnh L. Nơi thường trú: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh L. Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Dao; Tôn giáo: Không. Trình độ học vấn: 05/12. Nghề nghiệp: Lao động tự do. Con ông: Dương Kim H1 (đã chết). Con bà: Đặng Thị G, sinh năm 1936. Anh chị em ruột: Có 09 anh chị em, bị cáo thứ bảy. Vợ: Bàn Thị H2, sinh năm 1980; có 01 con, sinh năm 2000; Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 11/01/2022, đến ngày 26/01/2022 được Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn quyết định thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp cho bảo lãnh. Có mặt.

- *Nguyên đơn dân sự:* Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh L.

Địa chỉ: Khối phố 2, thị trấn B, huyện B, tỉnh L.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Mạnh T. Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh L.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Hoàng Thị A, sinh năm 1976. Chức vụ: Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện B, tỉnh L (theo văn bản ủy quyền số 603 ngày 20/4/2022). Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lý Thị H3, sinh năm 1978. Chức vụ: Bí thư Đảng ủy xã V. Vắng mặt.

2. Ông Triệu Văn L, sinh năm 1993. Chức vụ: Cán bộ Văn phòng Đảng ủy xã V. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn V, xã V, huyện B, tỉnh L.

3. Ông Bàn Văn K, sinh năm 1978. Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V. Vắng mặt.

4. Ông Bàn Văn T, sinh năm 1982. Chức vụ: Công chức địa chính xã V. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã V, huyện B, tỉnh L.

5. Ông Lý Huy H4, sinh năm 1989. Chức vụ: Trưởng Công an xã V. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số 324, đường B, khối 7, phường H, thành phố L, tỉnh L.

6. Ông Dương Doãn Đ, sinh năm 1989. Chức vụ: Kiểm lâm viên Hạt kiểm lâm huyện B. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện B1, tỉnh L.

7. Ông Bàn Văn K1, sinh năm 1988. Chức vụ: Trưởng thôn V, xã V. Có mặt.

8. Ông Triệu Văn L1, sinh năm 1983. Có mặt.

9. Chị Bàn Thị H5, sinh năm 1983. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn V, xã V, huyện B, tỉnh L.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 22/12/2010, vợ chồng anh Triệu Văn L1, sinh năm 1983 và chị Bàn Thị H5, sinh năm 1983, trú tại thôn V, xã V, huyện B, tỉnh L được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG243689, thửa đất số 24, tờ Bản đồ địa chính số 01 (theo Bản đồ hiện trạng rừng xã V thuộc lô 88, khoảnh 12, tiểu khu 87), tại thôn V, xã V, huyện B, diện tích 153.596 m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng là đất rừng phòng hộ, thời hạn sử dụng đến tháng 12/2060.

Khoảng tháng 3/2020, Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1982, trú tại thôn Phai Duốc, xã Mai Pha, thành phố L đặt vấn đề với Dương Công T2, sinh năm 1980, trú tại thôn N, xã T, huyện T về việc cần tìm mua đất rừng, L sẽ trả tiền công giới thiệu. Trong tháng 3/2020, T2 cho L biết có vợ chồng anh L1 cần bán khu đất rừng Phia Tền, thuộc thôn V, xã V, huyện B, để lấy tiền chữa bệnh. Khoảng một tuần sau, L cùng với T2 đến nhà vợ chồng anh L1 để hỏi mua và đi xem khu đất rừng, cùng đi có bà Triệu Thị B, sinh năm 1971, trú tại thôn V, xã V, huyện B là chủ khu đất rừng tiếp giáp với khu đất rừng của gia đình anh L1.

Khoảng tháng 4/2020, T2 gọi điện thoại cho L nói anh L1 đang điều trị tại bệnh viện, cần tiền thanh toán viện phí nên đồng ý bán khu đất rừng trên, L bảo T2 gọi điện cho vợ chồng anh L1 để xem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. T2 đã liên hệ với chị H5 và đến nhà gặp mẹ anh L1 để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó T2 mang Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng L đi đến Bệnh viện Đa khoa tỉnh L gặp vợ chồng anh L1, chị H5. Tại đây, L đã viết hợp đồng đặt cọc và đưa cho vợ chồng anh L1 50.000.000 đồng để chuyển nhượng quyền sử dụng khu đất rừng với diện tích 153.596m<sup>2</sup>, giá chuyển nhượng là 10.000.000 đồng/ha. Đến ngày 28/10/2020, chị H5 gọi điện thoại cho L yêu cầu thanh toán số tiền còn lại và yêu cầu giá chuyển nhượng tăng lên là 11.000.000 đồng/ha, tổng số tiền là 165.000.000 đồng, L đồng ý. Từ ngày 28/10/2020 đến ngày 31/11/2020, L đã chuyển khoản thanh toán cho chị H5 số tiền 150.000.000 đồng và thỏa thuận khi làm xong thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng khu đất sẽ trả nốt 15.000.000 đồng còn lại.

Sau khi thỏa thuận mua được khu đất rừng trên, Nguyễn Ngọc L thông tin cho Dương Thị N, sinh ngày 20/8/1967, trú tại phường P, quận H, thành phố H biết và gửi ảnh chụp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất qua ứng dụng Zalo để N tìm xem ai có nhu cầu mua thì bán lại. Khoảng tháng 10/2021, N tìm được người có nhu cầu mua khu đất rừng và báo cho L biết khách yêu cầu phải là đất

rừng sản xuất, được thể hiện trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trên khu đất đã được chặt cây; L nói khu đất rừng đã có quyết định của UBND tỉnh L chuyển thành đất rừng sản xuất nhưng phải chờ để thay đổi mục đích sử dụng trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đồng thời cho biết sẽ bảo Dương Công T2 tìm người chặt phát rừng, N đồng ý. Sau đó N, L cùng gọi điện bảo T2 tìm người chặt cây trên khu đất rừng và sẽ trả tiền công 6.000.000 đồng/ha, T2 đồng ý. T2 gọi ý nếu còn làm ăn ở địa phương lâu dài thì nên ủng hộ cho chính quyền xã ít tiền để chi phí cho các hoạt động của địa phương, L và N nhất trí. Ngày 08/11/2021, N chuyển cho T2 50.000.000 đồng, T2 đã rút tiền mặt và ủng hộ cho các ban ngành của xã V tổng số tiền 31.500.000 đồng, cụ thể: Đưa cho bà Lý Thị H3 - Bí thư Đảng ủy xã 3.000.000 đồng, đưa cho ông Bàn Văn K - Chủ tịch UBND xã 10.000.000 đồng, đưa cho ông Bàn Văn T - Công chức Địa chính xã 5.000.000 đồng, đưa cho ông Lý Huy H4 - Trưởng Công an xã 2.000.000 đồng, đưa cho ông Dương Doãn Đ - Kiểm lâm viên, Hạt kiểm lâm huyện B 10.000.000 đồng, đưa cho ông Bàn Văn K1 - Trưởng thôn V 1.500.000 đồng; số tiền 18.500.000 đồng còn lại, T2 chi phí cho việc phát rừng.

Đầu tháng 12/2021, T2 thuê Sùng Á G, sinh năm 1990, trú tại thôn C, xã C, huyện P, tỉnh B để tìm người phát rừng với tiền công là 4.000.000 đồng/ha, G đồng ý. Sau đó G thuê thêm Hầu Văn P (sinh năm 1970), Hầu Văn S (sinh năm 1978) cùng trú cùng thôn với G và khoảng 30 người khác, cùng trú tại tỉnh Bắc Kạn (*G không biết tên và địa chỉ cụ thể*). Sau khi được G thông báo đã tìm được người, T2 thông báo cho N, L biết và bảo L tạm ứng tiền cho T2, L đồng ý và chuyển cho T2 10.000.000 đồng. T2 đã mua 01 cửa máy, một số dao quắm, đồ dùng sinh hoạt và tạm ứng cho G 5.000.000 đồng để phục vụ việc chặt rừng.

Ngày 07/12/2021, T2 chỉ đạo G, P, S và những người làm thuê sử dụng cửa máy, dao quắm chặt cây tại khu rừng Phia Tèn. Đến ngày 09/12/2021, UBND xã V phối hợp với Công an xã, Kiểm lâm địa bàn tiến hành lập biên bản sự việc, yêu cầu T2 và những người làm thuê dừng việc chặt rừng để xử lý theo quy định; T2 gọi điện thông báo cho N, L biết; N, L bảo T2 tạm dừng việc chặt rừng. Khoảng 03 ngày sau, T2 gọi điện cho N, L đề nghị cho tiếp tục chặt rừng và được N, L đồng ý; T2 chỉ đạo những người làm thuê tiếp tục chặt rừng, đến ngày 16/12/2021 thì thực hiện xong và thông báo cho N, L biết và yêu cầu thanh toán tiền công phát rừng. Sau đó L gửi cho T2 máy đo GPS để đo diện tích rừng đã chặt làm cơ sở tính tiền công, T2 đã nhờ em vợ của T2 là Bàn Văn Hữu, sinh năm 1992, trú tại xã T, huyện T để hướng dẫn sử dụng máy đo. Sau khi đo được diện tích rừng đã chặt là khoảng 13 ha, T2 gọi điện thông báo cho N, L biết. Ngày 24/12/2021, N đã chuyển cho L, L chuyển cho T2 số tiền 50.000.000 triệu đồng để thanh toán cho những người làm thuê.

Ngày 05/01/2022, Phòng Cảnh sát Môi trường Công an tỉnh L đã tiến hành kiểm tra, lập biên bản sự việc về hành vi hủy hoại rừng nêu trên.

Tại Bản Kết luận Giám định tư pháp ngày 10/01/2022. Tổng diện tích rừng bị chặt phá tại lô 88, khoảnh 12, tiểu khu 87 là 99.780m<sup>2</sup>, thuộc quy hoạch

rừng sản xuất là rừng tự nhiên, trong đó có 69.820m<sup>2</sup> là rừng tự nhiên nghèo kiệt, 29.960m<sup>2</sup> chưa có trữ lượng (đất có gỗ tái sinh); 145,309 m<sup>3</sup> gỗ trên diện tích 69.820m<sup>2</sup> bị chặt phá, thuộc loại gỗ thông thường.

Tại Bản Kết luận Giám định tư pháp bổ sung ngày 09/3/2022: Khối lượng gỗ bị chặt phá trên diện tích 69.820m<sup>2</sup> là 140,910 m<sup>3</sup> thuộc loại gỗ thông thường nhóm (IV-VIII).

Bản Kết luận Giám định tư pháp ngày 31/5/2022 của Giám định viên tư pháp tỉnh L, kết luận: Tổng diện tích 130.030 m<sup>2</sup> rừng bị chặt phá, thuộc lô 88, khoảnh 12, tiểu khu 87, Bản đồ hiện trạng rừng xã V năm 2021. Đối chiếu với Bản đồ điều chỉnh quy hoạch lại 3 loại rừng xã V theo Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 24/4/2020, của UBND tỉnh L, thì diện tích trên thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên (ký hiệu TXP), trong đó:

- Phần diện tích thứ nhất bị chặt phá là 48.300 m<sup>2</sup> (gọi tắt là phần diện tích 48.300 m<sup>2</sup>) xác định là rừng đã có trữ lượng, gồm các cây gỗ thông thường thuộc loài Kháo, Dẻ, Trám, Chẹo, Bò đề, Xoan nhừ, Sau sau, Cánh lò, Thầu tầu và một số cây chưa xác định được tên loài (ký hiệu là SP), có mật độ 210 cây/ha; khối lượng gỗ 15,470 m<sup>3</sup>/ha; đối với cây Vầu có đường kính trung bình là 06 cm, mật độ là 2.950 cây/ha. Căn cứ Phụ lục I về Phân chia trạng thái rừng (*Ban hành theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018, của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng*).

- Phần diện tích thứ hai bị chặt phá là 81.730 m<sup>2</sup> (gọi tắt là phần diện tích 81.730 m<sup>2</sup>) xác định là rừng chưa có trữ lượng, trên phần diện tích này gồm đất trống, trảng cỏ cây bụi và cây gỗ tái sinh mọc rải rác đã bị chặt phá gồm các loài Kháo, Dẻ, Trám, Chẹo, Bò đề, Xoan nhừ, Sau sau, Cánh lò, Thầu tầu thuộc nhóm gỗ thông thường, có mật độ 115 cây/ha; khối lượng gỗ 5,515 m<sup>3</sup>/ha; đối với cây Vầu có mật độ là 3.995 cây/ha. Căn cứ Phụ lục I về Phân chia trạng thái rừng (*Ban hành theo Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018, của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng*).

- Xác định loại gỗ, nhóm gỗ: Trên tổng diện tích rừng có cây bị chặt phá gồm các loài Kháo, Dẻ, Trám, Chẹo, Bò đề, Xoan nhừ, Sau sau, Cánh lò, Thầu tầu và một số cây chưa xác định được tên loài (ký hiệu là SP), căn cứ theo Quyết định số 2198/CNR ngày 26/11/1977 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước thì các loài trên đều thuộc nhóm gỗ thông thường (từ nhóm V đến nhóm VIII).

Tại Bản Kết luận Giám định tư pháp bổ sung ngày 17/6/2022 của Giám định viên tư pháp tỉnh L, kết luận: Căn cứ theo điểm b, Mục 1, Điều 11 quy định tại Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT, ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh, xác định phần diện tích 81.730 m<sup>2</sup> thuộc đối tượng trồng mới rừng sản xuất.

Trên diện tích 81.730 m<sup>2</sup> có cây bị chặt phá gồm các loài Kháo, Dẻ, Trám, Cheo, Bò đề, Xoan Nhừ, Sau sau, Cánh Lò, Thầu tẩu thuộc nhóm gỗ thông thường, một số cây chưa xác định được tên loài (ký hiệu là SP) có tổng khối lượng gỗ là 45,074 m<sup>3</sup> (căn cứ vào kết quả đo đếm tại 04 ô tiêu chuẩn được 5,515m<sup>3</sup>/ha). Căn cứ Quyết định số 2198/CNR ngày 26/11/1977 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành kèm theo Bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước thì các loài trên đều thuộc nhóm gỗ thông thường (từ nhóm V đến nhóm VIII) .

Về giá trị tài sản bị thiệt hại: Tại Bản Kết luận định giá tài sản số 2656/KL-HĐĐTS ngày 09/10/2022 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh L, xác định: Số cây gỗ (mét khối gỗ), số cây Vầu đã bị chặt hạ tại phần diện tích 48.300 m<sup>2</sup> có giá trị tài sản là 12.481.147 đồng; số cây gỗ (mét khối gỗ), số cây Vầu đã bị chặt hạ tại phần diện tích 81.730 m<sup>2</sup> có giá trị tài sản là 23.103.110 đồng.

Đối với diện tích đất 153.596 m<sup>2</sup> tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thôn V, xã V, huyện B của hộ gia đình anh Triệu Văn L1 và vợ là chị Bàn Thị H5 được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG243689 ngày 22/12/2010 ghi nhận là đất rừng phòng hộ. Tuy nhiên, UBND tỉnh L đã có Bản đồ điều chỉnh quy hoạch lại ba loại rừng xã V kèm theo Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 24/4/2020, theo đó xác định diện tích trên thuộc quy hoạch **rừng sản xuất là rừng tự nhiên** (ký hiệu TXP).

Căn cứ Bản Kết luận Giám định tư pháp ngày 10/01/2022 của Hạt Kiểm Lâm huyện Txác định tổng diện tích rừng bị chặt phá là 99.780m<sup>2</sup>, thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên, **trong đó có 69.820m<sup>2</sup> là rừng tự nhiên nghèo kiệt**, vì vậy Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh L đã ra Quyết định khởi tố bị can đối với các bị cáo về tội Hủy hoại rừng theo quy định tại Khoản 3 Điều 243 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên tại Bản Kết luận Giám định tư pháp ngày 31/5/2022 của Giám định viên tư pháp tỉnh L kết luận phần diện tích **48.300 m<sup>2</sup>** bị chặt phá thuộc khu vực **rừng đã có trữ lượng**, vì vậy hành vi hủy hoại rừng của các bị cáo chỉ cấu thành Khoản 2 Điều 243 Bộ luật Hình sự. Đối với phần diện tích **81.730 m<sup>2</sup>**, thuộc đối tượng trồng mới rừng sản xuất, Bản Kết luận giám định tư pháp xác định là **rừng chưa có trữ lượng**, nên không xem xét xử lý hình sự đối với các bị cáo về hành vi chặt phá phần diện tích này.

Tại Cáo trạng số: 131/CT-VKSLS-P1 ngày 29/11/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã truy tố các bị cáo Nguyễn Ngọc L, Dương Thị N, Dương Công T2 về tội Hủy hoại rừng theo quy định tại điểm đ Khoản 2 Điều 243 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ sự việc phạm tội đúng như bản Cáo trạng đã truy tố; đồng thời xin tự nguyện trồng lại rừng bằng cây tự nhiên, phủ xanh toàn bộ diện tích rừng đã bị hủy hoại.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố đề nghị Hội đồng xét xử:

a) Về trách nhiệm hình sự: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên các bị cáo Nguyễn Ngọc L, Dương Thị N, Dương Công T2 phạm tội *Hủy hoại rừng*.

- Hình phạt chính:

+ Áp dụng điểm đ Khoản 2 Điều 243; Điều 50; điểm b, s, v Khoản 1, Khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc L 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng.

+ Áp dụng điểm đ Khoản 2 Điều 243; Điều 50; điểm b, s, v Khoản 1, Khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự đề nghị xử phạt bị cáo Dương Thị N 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng.

+ Áp dụng điểm đ Khoản 2 Điều 243; Điều 50; điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự đề nghị xử phạt bị cáo Dương Công T2 03 (ba) năm tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 60 tháng.

- Hình phạt bổ sung: Đề nghị không áp dụng đối với các bị cáo. Qua xác minh, bị cáo Nguyễn Ngọc L, Dương Thị N không có tài sản riêng. Bị cáo Dương Công T2 là lao động tự do không có thu nhập ổn định theo Công văn số 23/UBND ngày 25/4/2022 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn.

b) Xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

+ Tịch thu hóa giá nộp ngân sách Nhà nước:

**01** điện thoại di động Iphone 12 promax màu vàng (đã qua sử dụng), số imei: 358598938330231, bên trong gắn sim thuê bao số 0968832555 và sim thuê bao số 0916783500 (*của Nguyễn Ngọc L dùng làm phương tiện phạm tội*).

**01** điện thoại di động Iphone 11 promax màu trắng (đã qua sử dụng), số imei 1: 353906109172578; số imei 2: 353906108960981, bên trong gắn sim thuê bao số 0906155136 và sim thuê bao số 0962412299 (*của Dương Thị N dùng làm phương tiện phạm tội*).

**01** điện thoại di động Iphone 6S plus (đã qua sử dụng), số imei: 354990072538352, bên trong gắn sim thuê bao số 0826499578; **01** điện thoại di động Nokia 1280 (đã qua sử dụng) màu xanh da trời; số imei: 353454/04/951237/1, bên trong gắn sim thuê bao số 0911137388 (*của Dương Công T2 dùng làm phương tiện phạm tội*).

+ **01** Bản đồ điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng xã V; **01** Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã V; **01** Tờ giấy màu vàng kích thước 76x51 mm là vật chứng cần được lưu vào hồ sơ vụ án.

+ Đối với số tiền **29.500.000 đồng**, gồm bà Lý Thị H3 - Bí thư Đảng ủy xã V **3.000.000 đồng**, ông Bàn Văn K - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V **10.000.000 đồng**, ông Bàn Văn T - Công chức Địa chính xã V **5.000.000 đồng**, ông Dương Doãn Đ - Cán bộ Hạt kiểm lâm huyện B: Số tiền **10.000.000 đồng**, ông Bàn Văn K1 - Trưởng thôn V **1.500.000 đồng**. Ngày 29/11/2022, bị cáo

Dương Thị N có đơn đề nghị không yêu cầu lấy lại và tự nguyện ủng hộ chính quyền địa phương xã V để chi phí cho các hoạt động phục vụ công tác tại địa phương. Do đó, tịch thu sung ngân sách Nhà nước.

c) Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử xác nhận các bị cáo Nguyễn Ngọc L, Dương Thị N, Dương Công T2 đã tự nguyện nộp số tiền **12.481.147 đồng** (Mười hai triệu bốn trăm tám mươi một nghìn một trăm bốn mươi bảy đồng) tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn để bồi thường cho Ủy ban nhân dân huyện B. Ủy ban nhân dân huyện B có trách nhiệm đầu tư bảo vệ, phát triển rừng bị hủy hoại từ khoản tiền bồi thường thiệt hại, thực hiện quản lý sử dụng đất rừng đã được giao đúng quy định của pháp luật.

d) Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí theo quy định.

Các bị cáo không có ý kiến gì tranh luận với lời luận tội của Kiểm sát viên và xin Hội đồng xét xử xem xét để giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng và của người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng quy định của pháp luật Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng nên các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng đã thực hiện có trong hồ sơ là hợp pháp.

[2] Về sự vắng mặt của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không làm ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án vì trong hồ sơ vụ án đã có đủ lời khai nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 292 Bộ luật Tố tụng hình sự để tiếp tục xét xử vụ án.

[3] Về hành vi phạm tội, chứng cứ buộc tội đối với bị cáo: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy: Các bị cáo đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như cáo trạng đã nêu, lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp các lời khai tại cơ quan điều tra, phù hợp với các biên bản khám nghiệm hiện trường, sơ đồ hiện trường, bản ảnh hiện trường, vật chứng thu giữ được, kết luận định giá tài sản, biên bản xác minh, kết luận giám định tư pháp và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được công bố và thẩm tra tại phiên tòa. Các tài liệu, chứng cứ hoàn toàn phù hợp và đủ cơ sở kết luận: Từ ngày 07/12/2021 đến ngày 24/12/2021, các bị cáo Nguyễn Ngọc L, Dương Thị N và Dương Công T2 đã có hành vi chặt phá 48.300 m<sup>2</sup> rừng sản xuất là rừng tự nhiên tại khu vực thôn V, xã V, huyện B, gây thiệt hại số tiền 12.481.147 đồng. Trong vụ án này, bị cáo Nguyễn Ngọc L khởi xướng, bị cáo Dương Thị N chịu trách nhiệm tìm người mua rừng và trả tiền công chặt phá, bị cáo Dương Công T2 thuê người thực hiện



việc chặt phá rừng. Hành vi phạm tội của các bị cáo thuộc trường hợp nghiêm trọng, xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước về khai thác và bảo vệ rừng, cần phải xử lý theo quy định của pháp luật. Tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 243 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn truy tố các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo Nguyễn Ngọc L, Dương Thị N, Dương Công T2 đều có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, không có tiền án, tiền sự. Tất cả các bị cáo được áp dụng điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tự nguyện khắc phục hậu quả. Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4.1] Đối với bị cáo Nguyễn Ngọc L được Bộ trưởng Bộ Giáo dục & Đào tạo tặng Bằng khen vì đã đạt giải khuyến khích về “*Giải thưởng Sinh viên nghiên cứu khoa học*”; ngày 27, 28/10/2022 bị cáo đã ủng hộ Quỹ tu sửa đường nước, Quỹ xây cầu và Quỹ Công đoàn tổng số tiền là 16.000.000 đồng; vì vậy bị cáo được hưởng thêm các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[4.2] Đối với bị cáo Dương Thị N được nhận Bằng khen của Ban chấp hành Liên đoàn Lao động tỉnh B, được Tổng giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội vinh danh vì có nhiều thành tích đóng góp trong hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội và nhận nhiều giấy khen; bị cáo có mẹ đẻ được tặng Huy chương Kháng chiến hạng Nhì, có bố chồng được tặng Huân chương Kháng chiến hạng Ba và Huy hiệu 55 năm tuổi Đảng, có mẹ chồng được tặng Huân chương Kháng chiến hạng Ba và Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng, có ông nội được tặng thưởng Huy chương kháng chiến chống Pháp hạng Nhất; vì vậy bị cáo được hưởng thêm các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[4.3] Đối với bị cáo Dương Công T2, ngày 27/10/2022 đã ủng hộ Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh L số tiền 3.000.000 đồng để tu sửa đường nước sinh hoạt Ủy ban nhân dân xã; vì vậy, bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Xem xét, đánh giá vai trò, mức độ phạm tội của từng bị cáo thấy: Trong vụ án này, xác định các bị cáo phạm tội thuộc trường hợp đồng phạm giản đơn, có vai trò ngang nhau. Đối với bị cáo Nguyễn Ngọc L là người chủ mưu, khởi xướng. Đối với bị cáo Dương Công T2 là người giúp sức, chuẩn bị cửa máy, dao quắm, tìm thuê người và trực tiếp chỉ đạo những người làm thuê chặt phá rừng. Đối với bị cáo Dương Thị N chịu trách nhiệm tìm người mua rừng và trả tiền công chặt phá, do vậy cần xử phạt với một mức án tương xứng với hành vi phạm tội của các bị cáo.

[6] Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội: Hành vi phạm tội mà các bị cáo thực hiện xâm phạm trực tiếp đến chính sách quản lý, bảo vệ

rừng của Nhà nước, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường, là nguyên nhân có thể dẫn đến thiên tai, gây hậu quả xấu, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống và có thể gây thiệt hại cả về kinh tế cho xã hội. Nhưng vì lợi ích các bị cáo đã cố ý thực hiện hành vi phạm tội. Căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, thiệt hại thực tế xảy ra, xét thấy cần áp dụng mức hình phạt tương xứng để giáo dục các bị cáo và răn đe, phòng ngừa tội phạm chung; mang tính chất tuyên truyền, giáo dục ý thức chấp hành pháp luật bảo vệ rừng trong quần chúng nhân dân. Tuy nhiên, các bị cáo đều phạm tội lần đầu, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, đã tự nguyện bồi thường để khắc phục hậu quả và có đơn xin được trồng lại rừng. Các bị cáo đều có nơi cư trú rõ ràng, qua xác minh ở địa phương luôn chấp hành tốt mọi quy định của pháp luật. Căn cứ Nghị quyết số: 02/2018/NQ-HĐTP-TANDTC, ngày 15/5/2018 và Nghị Quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn, quy định về điều kiện cho hưởng án treo thì các bị cáo có đủ điều kiện. Vì vậy, không cần bắt các bị cáo cách ly khỏi đời sống xã hội mà áp dụng khoản 1, 2 Điều 65 Bộ luật Hình sự cho các bị cáo được hưởng án treo và giao các bị cáo cho chính quyền địa phương nơi thường trú để giám sát, giáo dục cũng đủ điều kiện để giúp các bị cáo trở thành công dân tốt có ích cho gia đình và xã hội.

[7] Về hình phạt bổ sung: Qua xác minh, bị cáo Nguyễn Ngọc L, Dương Thị N không có tài sản riêng. Bị cáo Dương Công T2 là lao động tự do không có thu nhập ổn định theo Công văn số 23/UBND ngày 25/4/2022 của UBND xã T, huyện Trảng Định, tỉnh L. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét áp dụng.

[8] Trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự, buộc các bị cáo phải bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả cho Ủy ban nhân dân huyện B số tiền 12.481.147 đồng. Xác nhận các bị cáo đã tự nguyện nộp toàn bộ số tiền 12.481.147 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn. Xét thấy các bị cáo có đơn xin được trồng lại diện tích rừng đã phá nên cần xem xét buộc các bị cáo phải khắc phục hậu quả bằng cách trồng lại cây rừng trên diện tích 48.300 m<sup>2</sup>.

[9] Về vật chứng: Áp dụng khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Lưu hồ sơ vụ án 01 Bản đồ điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng xã V; 01 Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã V; 01 Tờ giấy màu vàng kích thước 76x51 mm của bị cáo Nguyễn Ngọc L.

Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước của bị cáo Dương Thị N: 01 điện thoại di động Iphone 11 Promax màu trắng (đã qua sử dụng), số imei 1: 353906109172578; số imei 2: 353906108960981, bên trong gắn sim thuê bao số 0906155136 và sim thuê bao số 0962412299; của bị cáo Dương Công T2: 01 điện thoại di động Iphone 6S plus (đã qua sử dụng), số imei: 354990072538352, bên trong gắn sim thuê bao số 0826499578; 01 điện thoại di động Nokia 1280 (đã qua sử dụng) màu xanh da trời; số imei: 353454/04/951237/1, bên trong gắn sim thuê bao số 0911137388; của bị cáo Nguyễn Ngọc L: 01 điện thoại di động

iPhone 12 Promax màu vàng (đã qua sử dụng), số imei: 358598938330231, bên trong gắn sim thuê bao số 0968832555 và sim thuê bao số 0916783500, dùng vào mục đích phạm tội.

Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước số tiền 29.500.000 đồng, gồm bà Lý Thị H3 - Bí thư Đảng ủy xã V 3.000.000 đồng, ông Bàn Văn K - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V 10.000.000 đồng, ông Bàn Văn T - Công chức Địa chính xã V 5.000.000 đồng, ông Dương Doãn Đ - Cán bộ Hạt kiểm lâm huyện B: Số tiền 10.000.000 đồng, ông Bàn Văn K1 - Trưởng thôn V 1.500.000 đồng tiền ủng hộ nhận từ bị cáo Dương Công T2.

[10] Đối với Sùng Á G, Hầu Văn P, Hầu Văn S và những người làm thuê, các đối tượng này được thuê để chặt phá rừng và hưởng tiền công. Quá trình thực hiện, các đối tượng không được tham gia bàn bạc với các bị cáo về việc chặt rừng, không biết các bị cáo đã xin phép chính quyền cho phép chặt phá chưa, vì vậy không có căn cứ để xử lý hình sự đối với các đối tượng trên.

[11] Đối với các ông, bà Lý Thị H3, Bàn Văn K, Bàn Văn T, Lý Huy H4, Dương Doãn Đ, Bàn Văn K1 khai được nhận tiền ủng hộ từ bị cáo Dương Công T2: Việc ủng hộ là hoàn toàn tự nguyện, giữa các ông bà này và bị cáo T2 không có thỏa thuận gì. Sau khi biết Dương Công T2 bị khởi tố điều tra, các ông bà Lý Thị H3, Bàn Văn K, Bàn Văn T, Dương Doãn Đ, Bàn Văn K1 đã tự nguyện nộp lại cho Cơ quan điều tra tổng số tiền ủng hộ đã nhận là 29.500.000 đồng. Đối với Lý Huy H4 đã sử dụng số tiền 2.000.000 đồng được ủng hộ cho các hoạt động tuần tra của Công an xã V, có sổ sách ghi chép, theo dõi. Vì vậy không có căn cứ để xử lý hình sự đối với những người có tên nêu trên.

[12] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[13] Về đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát: Quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[14] Các bị cáo không có ý kiến tranh luận với luận tội của Viện kiểm sát, lời nói sau cùng các bị cáo đều xin Hội đồng xét xử xem xét cho được hưởng mức án nhẹ nhất.

[15] Bị cáo, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm đ khoản 2 Điều 243; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 50; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự; Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022, sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày

15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự về án treo đối với bị cáo Nguyễn Ngọc L;

Căn cứ vào điểm đ khoản 2 Điều 243; điểm b, s khoản 1, khoản 02 Điều 51; Điều 50; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự; Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022, sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự về án treo đối với bị cáo Dương Công T2;

Căn cứ vào điểm đ khoản 2 Điều 243; điểm b, s, v khoản 1, khoản 02 Điều 51; Điều 50; khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự; Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022, sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật hình sự về án treo đối với bị cáo Dương Thị N;

Căn cứ khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự; Điều 135; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự; điểm a khoản 1 Điều 3; khoản 1 Điều 21; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. *Về tội danh:* Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Ngọc L, Dương Công T2 và Dương Thị N phạm tội “*Hủy hoại rừng*”.

2. *Về hình phạt:*

Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc L 03 (ba) năm tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (năm), tính từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 17/01/2023. Giao bị cáo Nguyễn Ngọc L cho Ủy ban nhân dân xã M, thành phố L, tỉnh L giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Xử phạt bị cáo Dương Công T2 03 (ba) năm tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (năm), tính từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 17/01/2023. Giao bị cáo Dương Công T2 cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh L giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Xử phạt bị cáo Dương Thị N 03 (ba) năm tù, cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 05 (năm), tính từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 17/01/2023. Giao bị cáo Dương Thị N cho Ủy ban nhân dân phường P, quận H, thành phố H giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp người được cho hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự năm 2019.

Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

### 3. Về trách nhiệm dân sự:

Buộc các bị cáo phải bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả cho Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh L số tiền 12.481.147 đồng. Xác nhận các bị cáo đã nộp toàn bộ số tiền 12.481.147 đồng tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn. Buộc các bị cáo phải khắc phục hậu quả bằng cách trồng lại cây rừng trên diện tích 48.300 m<sup>2</sup>.

### 4. Về xử lý vật chứng:

Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước của bị cáo Nguyễn Ngọc L: 01 điện thoại di động Iphone 12 promax màu vàng (đã qua sử dụng), bên trong gắn sim thuê bao số 0968832555 và sim thuê bao số 0916783500; của bị cáo Dương Thị N: 01 điện thoại di động Iphone 11 promax màu trắng (đã qua sử dụng), bên trong gắn sim thuê bao số 0906155136 và sim thuê bao số 0962412299. Của bị cáo Dương Công T2: 01 điện thoại di động Iphone 6S plus (đã qua sử dụng), bên trong gắn sim thuê bao số 0826499578 và 01 điện thoại di động NoKia 1280 đã qua sử dụng màu xanh da trời, bên trong gắn sim thuê bao số 0911137388.

Tịch thu nộp ngân sách Nhà nước tổng số tiền 29.500.000 đồng bà Lý Thị H3, ông Bàn Văn K, ông Bàn Văn T, ông Dương Doãn Đ, ông Bàn Văn K1 do nhận từ bị cáo Dương Công T2. Số tiền trên để trong các phong bì thư sau:

- 01 phong bì có ký hiệu 01 được niêm phong, bên trong phong bì đựng 01 phong bì thư có chữ ký cùng tên của Bàn Văn K và số tiền Việt Nam gồm 20 tờ mệnh giá 500.000 đồng, tổng cộng 10.000.000 đồng;

- 01 phong bì có ký hiệu 02 được niêm phong, bên trong phong bì đựng 01 phong bì thư và số tiền gồm Việt Nam gồm 03 tờ mệnh giá 500.000 đồng, tổng cộng 1.500.000 đồng;

- 01 phong bì có ký hiệu 03 được niêm phong, bên trong phong bì đựng 01 phong bì thư và số tiền gồm Việt Nam gồm 06 tờ mệnh giá 500.000 đồng, tổng cộng 3.000.000 đồng;

- 01 phong bì có ký hiệu 04 được niêm phong, bên trong phong bì đựng 01 phong bì thư có chữ ký cùng tên của Bàn Văn T và số tiền gồm Việt Nam gồm 10 tờ mệnh giá 500.000 đồng, tổng cộng 5.000.000 đồng;

- 01 phong bì có ký hiệu 05 được niêm phong, bên trong phong bì đựng 01 phong bì thư và số tiền gồm Việt Nam gồm 12 tờ mệnh giá 500.000 đồng, 14 tờ mệnh giá 200.000 đồng, 08 tờ mệnh giá 100.000 đồng, 08 tờ mệnh giá 50.000 đồng, tổng cộng 10.000.000 đồng;

Lưu hồ sơ 01 bản đồ điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng xã V; 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã V; 01 tờ giấy màu vàng kích thước 76x51mm của bị cáo Nguyễn Ngọc L;

(Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 13/12/2022).

5. *Về án phí:* Buộc các bị cáo Nguyễn Ngọc L, Dương Công T2 và Dương Thị N phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

6. *Quyền kháng cáo:* Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- CTHADS tỉnh Lạng Sơn;
- Sở Tư pháp tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn;
- Công an huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn;
- Các bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hoàng Văn Khi**